

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2010/QĐ-UBND

Đà Lạt, ngày 16 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH
V/v quy định giá các loại đất năm 2011
trên địa bàn thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng.**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về việc Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 154/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2010 của HĐND tỉnh Khoá VII - Kỳ họp thứ 19 về việc thông qua bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng năm 2011;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng tại Tờ trình số 828/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc, để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu

tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39 và Điều 40 của Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không thấp hơn mức giá theo quy định tại Quyết định này.

3. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 2.

1. UBND thành phố Bảo Lộc có trách nhiệm xây dựng phương án điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn thành phố Bảo Lộc trong các trường hợp sau:

a) Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất làm cho giá đất tại đó biến động;

b) Khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp Doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, thời điểm có quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng với Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Cục Thuế thẩm định phương án điều chỉnh giá các loại đất trên đây, trình UBND tỉnh quyết định.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 91/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2009 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc quy định giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn thành phố Bảo Lộc - tỉnh Lâm Đồng; Văn bản số 69/UBND ngày 06 tháng 01 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc đính chính văn bản.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính, sau ngày Quyết định này có hiệu lực nếu chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định đều phải xác định lại giá đất theo Quyết định này. Đối với trường hợp trúng đấu giá thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, sau ngày Quyết định này có hiệu

lực mà chưa nộp tiền sử dụng đất theo Quy chế đấu giá được phê duyệt, Chủ tịch Hội đồng đấu giá có trách nhiệm lập thủ tục hủy kết quả đấu giá và xây dựng lại giá đấu giá theo giá đất quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục thuế; Chủ tịch UBND thành phố Bảo Lộc; Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./-

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẢO LỘC
(Kèm theo Quyết định số 47/2010/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
1	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 55; Từ Trần Phú đến cầu Đại Bình)		
	- Từ mép lộ giới Trần Phú vào đến hết đường Tổ Hữu	4	3.780
	- Sau đường Tổ Hữu đến hết nhà số 103	4	1.512
	- Sau nhà số 103 đến hết Cầu Đại Bình	4	756
2	Đường Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ; Từ Trần Phú đến giáp ranh H. Bảo Lâm)		
	- Từ đường Trần Phú đến hết Yết Kiêu	3	4.536
	- Sau Yết Kiêu đến hết Nguyễn Đình Chiểu	4	2.268
	- Sau Nguyễn Đình Chiểu đến hết Cao Bá Quát	3	3.780
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh H. Bảo Lâm.	4	1.061
3	Đường Trần Phú (Quốc lộ 20)		
	- Sau trụ sở Công an phường Lộc Tiến đến hết Nguyễn Tri Phương	2	2.121
	- Sau Nguyễn Tri Phương đến giáp ranh Trà Hương Kim Thảo	2	3.780
	- Từ Trà Hương Kim Thảo đến hết nhà 470 Trần Phú	1	6.048
	- Sau nhà 470 Trần Phú đến hết đường 1/5	1	7.200
	- Sau đường 1/5 đến hết Đội Cấn	1	10.584
	- Sau Đội Cấn đến hết Trường trung học Lộc Sơn 1	1	7.560
	- Sau trường trung học Lộc Sơn 1 đến hết Trần Hưng Đạo	2	3.780
	- Sau Trần Hưng Đạo đến hết cầu Minh Rồng	4	1.512
	<u>ĐƯỜNG NẪM TRÊN ĐỊA BÀN CÁC PHƯỜNG</u>		
I	<u>Phường 1:</u>		
1	Đường Nguyễn Công Trứ (từ Hoàng Văn Thụ đến Chu Văn An)		
	- Từ Hoàng Văn Thụ đến hết Hồ Tùng Mậu.	2	10.008
	- Từ sau Hồ Tùng Mậu (+20 mét) đến Phan Bội Châu (-20 mét).	4	1.200
	- Sau Phan Bội Châu đến hết đường 28/3.	1	12.000
	- Sau đường 28/3 đến giáp ranh đất nhà số 197.	2	6.000
	- Từ đất nhà số 197 đến hết Bà Triệu	1	7.560
	- Từ Bà Triệu đến hết Chu văn An	2	4.536
2	Đường Phan Bội Châu (Từ Hồng Bàng đến Hà Giang)	1	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Từ Hồng Bàng đến hết Nguyễn Công Trứ	1	7.200
	- Sau Nguyễn Công Trứ đến hết Lê Thị Pha	1	12.000
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	1	10.008
3	Đường Lê Hồng Phong (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)	1	
	- Từ Hồng Bàng đến hết Kim Đồng	1	10.008
	- Sau Kim Đồng đến hết Trần Phú	1	12.000
4	Đường 28/3 (từ Hồng Bàng đến Trần Phú)		10.008
5	Đường Lý Tự Trọng (từ Hồng Bàng đến hết Trần Phú)	2	8.000
6	Đường Hồng Bàng (vòng quanh UBND thành phố đến 28/3 đến Lê Hồng Phong)	1	6.048
7	Đường Kim Đồng (từ Phan Bội Châu đến hết Thủ Khoa Huân)		5.486
8	Đường Lê Thị Pha (từ Phan Đăng Lưu đến Lý Tự Trọng)		
	- Từ Phan Đăng Lưu đến hết Phan Bội Châu	1	6.048
	- Sau Phan Bội Châu đến đường 28/3	1	12.000
	- Mặt sau khu thương mại (từ Lê Hồng Phong đến Cây xăng)	1	7.920
	- Sau 28/3 đến Lý Tự Trọng	2	4.960
9	Đường Đề Thám (từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha)	1	7.560
10	Đường Phan Đăng Lưu (từ Nguyễn Công Trứ đến Hà Giang)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Lê Thị Pha	3	3.000
	- Sau Lê Thị Pha đến Hà Giang	2	4.500
11	Đường Lý Thường Kiệt (từ Nguyễn Công Trứ đến Cao Bá Quát kéo dài đến giáp ranh huyện Bảo Lâm)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Bùi Thị Xuân	3	3.024
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hoàng Văn Thụ		5.292
	- Sau Hoàng Văn Thụ đến hết Đào Duy Từ		3.024
	- Sau Đào Duy Từ đến hết Cao Bá Quát	3	1.208
	- Sau Cao Bá Quát đến giáp ranh huyện Bảo Lâm	4	452
12	Đường Hà Giang (từ Lê Hồng Phong đến Nguyễn Văn Cừ)	1	7.193
13	Đường Hai Bà Trưng (từ Hà Giang đến Trần Phú)	2	5.292
14	Đường Lê Thị Hồng Gấm (từ Phan Đăng Lưu đến Lê Hồng Phong)	1	7.560
15	Nhánh 81 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880
16	Nhánh 85 Lê Hồng Phong (từ Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu)	2	2.880
17	Đoạn nối Lê Thị Pha đến Lê Thị Hồng Gấm	2	3.024
18	Đoạn nối Lê Hồng Phong đến Phan Bội Châu	2	3.024
19	Đường Phan Đình Giót (từ Phan Bội Châu đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Phan Bội Châu đến hết Bùi Thị Xuân	4	609

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau Bùi Thị Xuân đến hết Hồ Tùng Mậu	3	1.512
	- Sau Hồ Tùng Mậu đến Hoàng Văn Thụ		6.480
20	Đường Bùi Thị Xuân (từ Hồ Tùng Mậu đến giáp ranh Hồ Nam Phương)		
	- Từ Hồ Tùng Mậu đến hết Lý Thường Kiệt	2	4.795
	- Sau Lý Thường Kiệt đến hết Chu Văn An	2	2.592
	- Sau Chu Văn An đến giáp ranh Hồ Nam Phương	4	1.152
21	Đường Hồ Tùng Mậu (từ Nguyễn Công Trứ đến Lý Thường Kiệt)	2	6.804
22	Đường Hoàng Văn Thụ (từ Hà Giang đến Lý Thường Kiệt)	2	6.804
23	Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Hà Giang đến Đào Duy Từ)		
	- Từ Hà Giang đến hết Đập tràn Hà Giang		3.197
	- Từ sau Đập tràn Hà Giang đến hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà		1.440
	- Sau hẻm đường đất, tường rào KS Hương Trà đến Đào Duy Từ		3.024
24	Đường Cù Chính Lan (từ 28/3 đến Lý Tự Trọng)	3	2.268
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ Hồng Bàng đến cuối đường)	3	
	- Từ Hồng Bàng đến hết đất Nhà số 7		1.817
	- Đoạn còn lại		1.208
26	Đường Ngô Thời Nhậm (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)	2	4.536
27	Đường Lý Nam Đế (từ Phan Đình Giót đến Hồ Tùng Mậu)		4.680
28	Đường Lương Thế Vinh (từ Hà Giang đến Lê Ngọc Hân)		2.880
29	Đường Lê Ngọc Hân (từ Lương Thế Vinh đến Phạm Ngọc Thạch)		2.880
30	Đường Mê Linh (từ Hà Giang đến Hoàng Văn Thụ)		2.880
31	Đường Duy Tân (từ Nguyễn Công Trứ đến Hoàng Văn Thụ)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Giót		6.480
	- Sau Phan Đình Giót đến Hoàng Văn Thụ		4.680
32	Đường Trương Vĩnh Ký (từ Hoàng Văn Thụ đến Bùi Thị Xuân)		2.880
33	Đường Đặng Trần Côn (từ Hồ Tùng Mậu đến Lý Thường Kiệt)		2.880
34	Đường Ngô Sỹ Liên (Từ Hoàng Văn Thụ đến Lý Thường Kiệt)		2.880
35	Đường Lê Đại Hành (từ Đào Duy Từ đến Phạm Ngọc Thạch)		2.600
36	Đường Tuệ Tĩnh (từ Hà Giang đến BV Y học dân tộc)		2.600
	Các nhánh thuộc Phường 1:		
	18: đường Hà Giang		480
	81, 85: đường Lê Hồng Phong		2.880
II	<u>Phường 2:</u>		
1	Đường Lê Văn Tám (từ Lý Tự Trọng đến Nguyễn Văn Trỗi)		3.024

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
2	Đường Thủ Khoa Huân (từ Hồng Bàng đến Nguyễn Công Trứ)		4.536
3	Đường Nguyễn Văn Trỗi (từ Trần Phú đến Nguyễn Công Trứ)		
	- Từ Trần Phú đến Lê Văn Tám	1	6.048
	- Sau Lê Văn Tám đến Nguyễn Công Trứ	2	4.536
4	Đường Ký Con (từ Nguyễn Công Trứ đến Đinh Tiên Hoàng)	2	4.536
5	Đường Phạm Ngũ Lão (từ Hồng Bàng đến Ký Con)	1	6.048
6	Đường Quang Trung (từ Ký Con đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Ký Con đến hết Bà Triệu.	2	6.048
	- Sau Bà Triệu đến Lý Thường Kiệt (đường đất)	4	504
7	Đường Võ Thị Sáu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	2	6.048
8	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Hồng Bàng đến Chu Văn An)		
	- Từ Hồng Bàng đến Trung tâm Y tế	3	6.048
	- Sau Trung tâm Y tế đến đất Nhà số 36	4	2.268
	- Sau nhà số 36 đến Chu Văn An		2.160
9	Đường Phan Đình Phùng (từ Nguyễn Công Trứ đến Phùng Hưng kéo dài)		
	- Từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Thái Học	2	4.536
	- Sau Nguyễn Thái Học đến công nghĩa trang phường 2	3	2.268
	- Sau công Nghĩa trang phường 2 đến ngã rẽ SCAVI (đã thảm nhựa)	4	1.438
	- Đoạn còn lại.	4	374
10	Đường Nguyễn Thái Học (từ Nguyễn Công Trứ đến Phan Đình Phùng)		
	- từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Chí Thanh	3	4.536
	- từ sau Nguyễn Chí Thanh đến Phan Đình Phùng	3	4.320
11	Đường Nguyễn Chí Thanh (từ Nguyễn Thái Học đến Cổng hồ Nam Phương)	4	2.268
12	Đường Nguyễn Hữu Chinh (từ Huỳnh Thúc Kháng đến Phan Đình Phùng)- đường Hoàng Hoa Thám cũ	4	452
13	Huỳnh Thúc Kháng (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng -đường nhựa).	2	4.536
	Huỳnh Thúc Kháng (đường HTKháng cũ - đã thảm nhựa).		2.268
14	Đường Tây Sơn (từ Nguyễn Bình Khiêm đến Phan Đình Phùng)	4	2.000
15	Đường Nguyễn Bình Khiêm (từ Nguyễn Khuyến đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.200
16	Đường Nguyễn Khuyến (từ Nguyễn Văn Trỗi đến Huỳnh Thúc Kháng)	4	2.197
17	Đường Mạc Đĩnh Chi (từ Lý Chính Thắng đến Trần Nguyên Hãn)	4	
	- Từ Lý Chính Thắng đến Nguyễn Thái Học		452

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hân		756
18	Đường Yên Thế (từ Phan Đình Phùng đến Nguyễn Hữu Chinh)	4	452
19	Đường Hà Huy Tập (từ Trần Phú đến Nguyễn Trung Trực)	4	1.208
20	Đường Nguyễn Trung Trực (từ Võ Văn Tần đến khu QH phường 2)	4	1.208
21	Đường Võ Văn Tần (từ Trần Phú đến Hà Huy Tập)	4	903
22	Đường Lý Chính Thắng (từ Nguyễn Thái Học đến Trần Nguyên Hân) - đường Bà Kẹ cũ	4	452
23	Đường Trần Nguyên Hân (từ Nguyễn Chí Thanh đến Mạc Đĩnh Chi)	4	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh đến hết đường nhựa		965
	- Đoạn còn lại (đường đất)		452
24	Đường Chu Văn An (từ Bùi Thị Xuân đến giáp Nguyễn Chí Thanh)	2	3.024
25	Đường Bà Triệu (từ Nguyễn Công Trứ đến Quang Trung)	4	2.268
26	Đường Lê Quý Đôn (từ Nguyễn Trung Trực đến Nguyễn Tri Phương)	4	903
27	Đường Lý Thái Tổ (từ Chu Văn An đến Cổng Thác Đamb'ri)		
	- Từ Chu Văn An đến Nguyễn Chí Thanh (cổng Hồ Nam Phương)		2.160
28	Nhánh 75 Nguyễn Công Trứ (từ Nguyễn Công Trứ đến Nguyễn Văn Trỗi) - đường Thủ Khoa Huân cũ		1.440
	Các nhánh thuộc Phường 2:		
	496, 488, 470: đường Trần Phú.		630
	38, 46, 69: đường Huỳnh Thúc Kháng		430
	19, 39, 68, 89, 95: đường Phan Đình Phùng		430
	157, 171: đường Nguyễn Công Trứ		1.260
	30: đường Quang Trung		1.260
	416: đường Trần Phú		1.890
	112: đường Nguyễn Công Trứ		1.890
	11: đường Quang Trung		1.890
	21: đường Võ Thị Sáu		1.890
	82: đường Lý Tự Trọng		1.512
III	<u>Phường B'Lao:</u>		
1	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (từ 1/5 đến Trần Phú)		
	- Từ đường 1/5 đến hết Bể Văn Đàn	4	2.268
	- Sau Bể Văn Đàn đến hết Trần Quốc Toàn	3	3.024
	- Sau Trần Quốc Toàn đến Trần Phú	3	2.268
2	Đường 1/5 (từ Trần Phú đến Tô Hiến Thành)		
	- Từ Trần Phú đến hết nhà số 50	2	3.780

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
	- Sau nhà số 50 đến cổng Nam Phương	4	1.208
	- Sau cổng Nam Phương đến Tô Hiến Thành (đường nhựa)	4	1.148
3	Đường Trần Quốc Toàn (từ Trần Phú đến NM chè 28/3 cũ)		
	- Từ Trần Phú đến hết Văn phòng Đội 1.	3	3.024
	- Đoạn còn lại.	4	1.208
4	Đường Bế Văn Đàn (từ Trần Phú đến Phan Huy Chú)		
	- Từ Trần Phú đến Nguyễn Thị Minh Khai	3	3.024
	- Sau Nguyễn Thị Minh Khai đến công nghĩa trang	4	1.512
	- Đoạn còn lại		452
5	Đường 28/3 (từ sau Trần Phú đến hết trường tiểu học Thăng Long)		3.600
6	Đường Ngô Đức Kế (từ đường 1/5 đến HTX Thống Nhất)		
	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa		1.150
	- Đoạn còn lại		430
7	Đường Phạm Phú Thứ (từ Trần Phú đến Trần Quốc Toàn)		430
8	Đường Phan Ngọc Hiến (từ Trần Phú đến đường 1/5)		430
9	Đường Phan Huy Chú (từ Trần Quốc Toàn đến đường 1/5)		430
10	Đường Triệu Quang Phục (từ đường 1/5 đến Nghĩa địa kéo dài)		
	- Từ 1/5 đến hết đường nhựa		1.150
	- Đoạn còn lại		430
	Các nhánh thuộc Phường BLao		
	951, 945, 889: đường Trần Phú		378
	717, 699, 677, 573A: đường Trần Phú		1.008
	56, 52, 50: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.008
	877, 839, 815: đường Trần Phú		1.260
	50, 24: đường 1/5		1.260
	112: đường Nguyễn Thị Minh Khai		1.260
	515: đường Trần Phú (Ích Lợi)		2.520
IV	<u>Phường Lộc Sơn</u>		
1	Đường Lam Sơn (từ Trần Phú đến Trần Phú đối diện bến xe)		
	- Từ mép lộ giới đường Trần Phú vào 300m (cả hai đầu).	4	1.817
	- Đoạn còn lại.		903
2	Đường Đội Cấn (từ Trần Phú vòng khép kín đến Trần Phú -bến xe)	3	2.268
3	Đường Tô Hiệu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ)	4	1.512

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
4	Đường Yết Kiêu (từ Trần Phú đến Nguyễn Văn Cừ).		1.512
5	Đường Lương Văn Can (đường Sa Mù cũ- từ Trần Phú QL20 đến Yết Kiêu)		1.148
6	Đường Chi Lăng (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		430
7	Đường Hoài Thanh (từ Lam Sơn đến sông Đại Bình)		430
8	Đường Tố Hữu (từ Trần Hưng Đạo đến khu TĐC KCN Lộc Sơn)		1.440
	Các nhánh thuộc Phường Lộc Sơn		
	457, 441, 425, 389, 361, 261, 149, 136, 142, 148, 160, 168: đường Trần Phú.		756
	40, 52, 68, 164, 168, 226: đường Hà Giang.		756
	101: đường Nguyễn Văn Cừ.		756
	347, 343, 341, 114, 120, 250: đường Trần Phú.		1.260
	154, 238, 268: đường Hà Giang;		1.260
	41: đường Nguyễn Văn Cừ.		1.260
	379, 349, 234: đường Trần Phú.		1.890
	132 (đoạn bê tông) và 188 : đường Hà Giang.		1.890
V	<u>Phường Lộc Phát</u>		
1	Đường Đào Duy Từ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch (đường đất)		756
	- Từ Phạm Ngọc Thạch đến Lý Thường Kiệt (đường nhựa)		3.024
2	Đường Phùng Khắc Khoan (từ KP5 Nguyễn Văn Cừ đến KP 11 Nguyễn Văn Cừ)		609
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Cao Bá Quát)		1.443
4	Đường Tăng Bạt Hổ (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)		609
5	Đường Ngô Quyền (từ Nguyễn Văn Cừ đến Trần Nguyên Đán)		1.148
6	Đường Cao Bá Quát (từ Lý Thường Kiệt đến Nguyễn Văn Cừ)		1.148
7	Đường Trần Bình Trọng (từ Nguyễn Văn Cừ đến Đoàn Thị Điểm)		
	- Từ Nguyễn Văn Cừ đến hết Nguyễn Trãi	4	1.208
	- Sau Nguyễn Trãi đến Đoàn Thị Điểm.		756
8	Đường Trần Nguyên Đán (từ Nguyễn Văn Cừ đến Ngô Quyền)	4	609
9	Đường Nguyễn Thái Bình (từ Nguyễn Văn Cừ đến Lý Thường Kiệt).		452
10	Đường Nguyễn Gia Thiều (từ Cao Bá Quát đến Nguyễn Văn Cừ)- đường Đoàn Văn Bơ cũ		452
11	Đường Trần Khánh Dư (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Loại đường phố	Đơn giá
12	Đường Văn Cao (từ Nguyễn Văn Cừ đến Hồ Lộc Thanh)		430
13	Đường Nguyễn Đức Cảnh (từ Nguyễn Văn Cừ đến Phạm Ngọc Thạch)		430
14	Đường Hoàng Diệu (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430
15	Đường Mạc Thị Bưởi (từ Nguyễn Văn Cừ đến Nguyễn Văn Cừ)		430
16	Đường Trần Văn Giáp (vòng khép kín từ Phạm Ngọc Thạch đến giao Phạm Ngọc Thạch)		2.600
VI	<u>Phường Lộc Tiến</u>		
1	Đường Nguyễn Trường Tộ (từ hẻm 520 Trần Phú đến Phan Chu Trinh)		756
2	Đường Châu Văn Liêm (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)		903
3	Đường Trần Cao Vân (từ hẻm 520 Trần Phú đến hẻm 76 Nguyễn Trường Tộ)		452
4	Đường Nguyễn Tri Phương (từ Trần Phú đến Phan Đình Phùng)		
	- Từ Trần Phú đến hết Nhà thờ	3	1.964
	- Sau Nhà thờ đến Lê Quý Đôn		1.512
	- Sau Lê Quý Đôn đến Phan Đình Phùng	4	452
5	Đường Phan Chu Trinh (từ Trần Phú đến hết NM SX Cao lạnh)	3	1.208
6	Đường Bạch Đằng (Từ Trần Phú đến giáp ranh Lộc Tiến, Lộc Châu)		1.150
7	Đường Lê Lai (Từ Phan Chu Trinh đến Phan Đình Phùng)		430
8	Đường Nguyễn Tuân (Từ Trần Phú đến đường 1/5)		1.150
9	Đường Phùng Hưng (Từ Phan Chu Trinh đến giáp ranh xã Lộc Tân)		430
	Các nhánh thuộc Phường Lộc Tiến		
	1223, 794, 786, 724, 702, 554, 520: đường Trần Phú.		452

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN:

1. Đất ở nông thôn Khu vực I:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
I	<u>Xã Lộc Nga</u>	
1	Quốc lộ 20	
	- Sau cầu Minh Rồng đến hết nhà số 27 Trần Phú	1.155
	- Riêng đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến hết đất Công ty Phú Cường	1.680
	- Sau nhà số 27 Trần Phú đến giáp ranh xã Lộc An (Bảo Lâm).	819
2	Đường Âu Cơ (từ QL20 đến Cao Thắng)	

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Từ Quốc lộ 20 đến cổng giáp thôn Nausri.	546
	- Đoạn còn lại.	315
3	Đường Lạc Long Quân (từ QL20 vòng khép kín ra QL20)	525
4	Đường Nguyễn Biểu (từ Âu Cơ - Trường THCS đến Trịnh Hoài Đức)	315
5	Đường Cao Thắng (từ QL20 đến Âu Cơ)	315
6	Đường Võ Trường Toản (từ QL20 đến cuối thôn Kim Thanh)	693
7	Đường Tô Vĩnh Diện (từ QL20 đến thôn Đại Nga)	315
8	Đường Trịnh Hoài Đức (từ QL20 đến cầu treo thôn Nga Sơn)	693
9	Đường Nguyễn Huy Tưởng (từ QL20 đến Trịnh Hoài Đức)	315
10	Đường Sur Vạn Hạnh (từ QL20 đến cuối thôn Nga Sơn)	315
11	Đường Trần Quang Khải (từ QL20 đến ngã ba thôn Kim Thanh)	315
II	<u>Xã Lộc Thanh</u>	
	Đường Lê Lợi (từ Nguyễn Văn Cừ đến QL20)	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ vào đến 100m	3.360
1	- Đoạn kế tiếp đến hết Nguyễn Trãi	1.680
	- Sau Nguyễn Trãi đến sau UBND xã 200m	1.365
	- Đoạn kế tiếp đến Quốc lộ 20.	819
2	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến Cầu Sắt)	420
3	Đường Nguyễn Trãi (từ Lê Lợi đến Trần Bình Trọng)	420
	Đường Đoàn Thị Điểm (từ Nguyễn Trãi đến Cầu sắt Lộc Đức)	
4	- Từ Nguyễn Trãi đến hết Nhà thờ Thanh Xuân	683
	- Sau nhà thờ Thanh Xuân đến Cầu sắt Lộc Đức)	399
5	Đường Lê Anh Xuân (từ Lê Lợi đến Nguyễn Trãi)	660
6	Đường Lê Đình Chinh (từ Lê Lợi đến cuối thôn Thanh Hương 2)	660
7	Đường Ngô Gia Tự (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	300
8	Đường Nguyễn Du (từ Trần Nguyên Đán đến cầu sắt Lộc Thanh)	660
9	Đường Nguyễn Lân (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	300
10	Đường Nguyễn Lương Bằng (từ Lê Lợi đến thủy điện Lộc Phát)	660
11	Đường Tạ Thị Kiều (từ Lê Lợi đến Vũ Trọng Phụng)	300
12	Đường Vũ Trọng Phụng (từ Lê Lợi đến Nguyễn Du)	300
III	<u>Xã Đại Lào</u>	
	Quốc lộ 20	
1	- Từ Đèo Bảo Lộc đến hết ngã ba B'Lao Se're	315
	- Sau ngã ba B'Lao Se're đến hết đất trường Mẫu giáo bán công Đại Lào.	399
	- Sau trường Mẫu giáo bán công Đại Lào đến cầu Đại Lào	945
2	Đường B'lao sê rê (từ QL20 đến cuối thôn 10)	660

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
3	Đường Hàm Nghi (từ QL20 đến cuối thôn 5)	430
4	Đường Huy Cận (từ QL20 đến thác 7 tầng)	660
5	Đường Mai Thúc Loan (từ QL20 đến xóm 4 thôn 2)	300
6	Đường Phạm Hồng Thái (từ QL20 đến cuối thôn 4)	300
7	Đường Phan Huy Ích (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Châu)	430
8	Đường Thi Sách (từ QL20 đến giáp ranh Lộc Tân)	
	- Từ QL20 đến hết đường nhựa	660
	- Đoạn còn lại	300
9	Đường Ý Lan (từ QL20 đến đường đèo chèo)	300
IV	<u>Xã Lộc Châu</u>	
1	Quốc lộ 20	
	- Từ cầu Đại Lào cầu giáp ranh đất Xí nghiệp Ươm tơ Tháng 8	819
	- Từ đất Xí nghiệp Ươm tơ tháng 8 đến giáp ranh Nghĩa trang liệt sỹ	683
	- Từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết trụ sở CA P.Lộc Tiến	1.155
	- Riêng cách chợ Lộc Châu 100m hai đầu.	2.100
2	Đường Đình Công Tráng (từ QL20 nhà thờ Tân Bùi đến đường B'lao sê rê)	
	- Từ Quốc lộ 20 đến hết đường nhựa	661
	- Đoạn còn lại	315
3	Đường 1/5	
	- Từ sau suối nhỏ (ranh giới với phường B'Lao) đến hết đường.	360
4	Đường Bạch Đằng (từ ranh Lộc Tiến, Lộc Châu đến nhà thờ Tân Hà)	
	- Từ nhà thờ Tân Hà đến hết đường nhựa	660
	- đoạn còn lại	300
5	Đường Lê Thị Riêng (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	300
6	Đường Lê Phụng Hiểu (từ QL20 đến Phan Chu Trinh)	300
7	Đường Lữ Gia (từ QL20 đến Lê Phụng Hiểu)	300
8	Đường Ngô Tất Tố (từ QL20 đến Đình Công Tráng)	660
9	Đường Nguyễn Bá Ngọc (từ QL20 đến Xuân Diệu)	660
10	Đường Nguyễn Thiện Thuật (từ QL20 cầu Đại Lào đến suối Đại Lào)	660
11	Đường Tô Hiến Thành (từ QL20 đến đường 1/5)	1.150
12	Đường Trương Định (từ QL20 đến Lê Thị Riêng)	300
13	Đường Xuân Diệu (từ QL20 nghĩa địa tôn giáo đến Đình Công Tráng)	300
V	<u>Xã Đam B'ri</u>	
1	Đường Lý Thái Tổ (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến cổng thác Đambri)	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh trụ sở UBND xã Đam B'ri	960

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	- Sau trụ sở UBND xã Đam B'ri đến hết ngã 5 đường vào xã Lộc Tân.	560
	- Sau ngã 5 vào xã Lộc Tân đến cổng thác Đambri	960
2	Đường Trần Nhật Duật (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430
3	Đường Trần Quý Cáp (từ Trần Tế Xương đến Trần Nhật Duật)	430
4	Đường Trần Tế Xương (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430
5	Đường Phó Đức Chính - thôn 2 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	300
6	Đường Nguyễn Viết Xuân (từ cổng thôn 1 Lý Thái Tổ đến thôn 8 Lý Thái Tổ)	300
7	Đường Tản Đà (từ Nguyễn Viết Xuân đến đường Lộc Quảng)	300
8	Đường Nguyễn An Ninh - thôn 5 (từ Trần Nguyên Hãn đến Lý Thái Tổ)	430
9	Đường Khúc Thừa Dụ - thôn 12; 13 (đường vòng từ Lý Thái Tổ đến Lý Thái Tổ)	300

2. Đất ở tại nông thôn Khu vực II:

Áp dụng cho những lô đất nằm trên những con đường, đoạn đường không có tên trong danh mục bảng giá nêu tại mục I trên đây.

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Địa bàn	Đơn giá
1	Các xã: Lộc Thanh, Lộc Nga, Lộc Châu.	165
2	Các xã: Đại Lào, Đam Bri.	132

III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: Bằng 100% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 6, Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật,

phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng cây lâu năm:

Được xác định theo 2 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Thuộc địa bàn các phường.

- **Khu vực II:** Thuộc địa bàn các xã.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi đến 500m.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí mà khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới của Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện và liên xã trong phạm vi trên 500m đến 1.000m.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi đến lô đất

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	33	25	17
2	Khu vực II	25	20	13

b) Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	35	28	19
2	Khu vực II	29	22	14

2. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch

được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Giá đất nông nghiệp trong các trường hợp sau đây được quy định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở thuộc địa bàn các phường, thị trấn.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: nghìn đồng/m².

Số TT	Khu vực, vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: Là đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ.	17
2	Vị trí 2: Là đất có mặt tiếp giáp đường xe 4 bánh ra vào được (không thuộc các con đường nêu tại vị trí 1).	13
3	Vị trí 3: Là đất thuộc các vị trí còn lại.	9

5. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Đức Hòa